

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Phan Thị Huệ	Chủ tịch
Ông Kim Dong Ju	Phó Chủ tịch
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Ông Kim Jung Heon	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Trần Như Tùng	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Kim Dong Ju	Tổng Giám đốc
Ông Kim Soung Gyu	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Ông Kim Dong Ju đại diện cho Ban Giám đốc,



Kim Dong Ju  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2015

Số: 109 /VNIA-HC-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG


**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 40. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1  
Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam  
Ngày 18 tháng 8 năm 2015  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Bùi Quốc Anh  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2133-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015*

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.050.322.733.476</b>	<b>976.609.750.273</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>91.682.183.465</b>	<b>132.600.437.262</b>
1. Tiền	111		61.682.183.465	91.600.437.262
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	41.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>284.495.926.811</b>	<b>186.813.872.045</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	177.710.043.400	134.019.263.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.766.016.327	40.176.757.228
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	73.003.959.551	17.445.801.397
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.834.394.466)	(6.678.251.966)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>625.485.269.621</b>	<b>623.301.474.910</b>
1. Hàng tồn kho	141		640.560.269.292	645.063.444.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.074.999.671)	(21.761.969.447)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.659.353.579</b>	<b>33.893.966.056</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.220.904.443	6.145.585.106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		43.438.449.136	27.748.380.950

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.076.219.351.149</b>	<b>1.044.814.832.207</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>697.109.514.233</b>	<b>690.717.745.742</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	533.735.904.077	547.077.556.244
- Nguyên giá	222		1.255.388.545.470	1.260.686.211.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(721.652.641.393)	(713.608.654.945)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	89.958.702.923	68.858.326.771
- Nguyên giá	225		96.365.277.415	71.341.985.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.406.574.492)	(2.483.658.562)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	73.414.907.233	74.781.862.727
- Nguyên giá	228		89.552.133.762	89.552.133.762
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.137.226.529)	(14.770.271.035)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>116.388.569.744</b>	<b>118.479.226.677</b>
- Nguyên giá	231		117.556.801.651	121.280.625.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.168.231.907)	(2.801.398.903)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.593.832.751</b>	<b>20.916.163.961</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	20.593.832.751	20.916.163.961
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>170.118.479.961</b>	<b>142.494.386.803</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.181.724.876	34.767.513.900
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		113.046.152.000	113.046.152.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.352.050.000	5.352.050.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.461.446.915)	(10.671.329.097)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>72.008.954.460</b>	<b>72.207.309.024</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	69.947.984.244	70.166.610.437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	2.060.970.216	2.040.698.587
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.126.542.084.625</b>	<b>2.021.424.582.480</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MÃ SỐ B 01a-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.331.163.500.025</b>	<b>1.244.730.091.783</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.084.567.674.029</b>	<b>984.416.085.399</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	233.174.017.493	127.689.487.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.535.211.587	93.805.719.982
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.187.332.026	3.352.471.801
4. Phải trả người lao động	314		38.556.896.295	59.294.359.604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.958.870.182	10.766.268.840
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	5.378.555.700	31.994.102.475
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	669.118.901.266	646.902.840.898
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.657.889.480	10.610.834.691
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>246.595.825.996</b>	<b>260.314.006.384</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	17.876.000.000	17.876.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	205.947.492.496	221.826.238.509
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	22.772.333.500	20.611.767.875
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>795.378.584.600</b>	<b>776.694.490.697</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>795.378.584.600</b>	<b>776.694.490.697</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		491.999.510.000	491.999.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.415.559.259	66.895.435.333
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27.438.003.113	27.438.003.113
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141.745.427.228	173.581.457.251
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.501.529.454	35.850.061.140
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		90.243.897.774	137.731.396.111
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.126.542.084.625</b>	<b>2.021.424.582.480</b>



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Người lập



**Nguyễn Minh Hào**  
 Kế toán trưởng

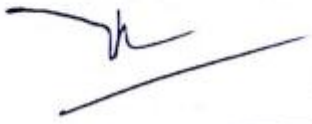


**Kim Dong Ju**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 8 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 02a-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.328.087.472.236	1.300.496.034.746
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.075.119.974	6.935.176.054
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	1.327.012.352.262	1.293.560.858.692
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.113.843.055.680	1.103.705.160.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		213.169.296.582	189.855.698.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	7.512.661.148	4.325.590.558
7. Chi phí tài chính	22	32	32.176.651.270	25.382.769.353
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.131.209.712	14.643.382.095
8. Chi phí bán hàng	25		41.384.405.291	31.952.993.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		50.293.654.183	47.662.800.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		96.827.246.986	89.182.725.851
11. Thu nhập khác	31	33	2.225.642.933	1.634.649.120
12. Chi phí khác	32	34	1.003.544.598	204.123.892
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.222.098.335	1.430.525.228
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		98.049.345.321	90.613.251.079
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	7.825.719.176	6.556.308.321
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(20.271.629)	(355.927.512)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		<u>90.243.897.774</u>	<u>84.412.870.270</u>

  
Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng

  
Kim Dong Ju  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 8 năm 2015




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MÃ SỐ B 03a-DN**  
 Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	98.049.345.321	90.613.251.079
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	31.587.158.613	27.903.575.671
Các khoản dự phòng	03	(7.740.709.458)	265.548.070
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.113.328.156	7.625.830.193
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.146.339.842)	(1.343.940.675)
Chi phí lãi vay	06	11.131.209.712	14.643.382.095
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	141.993.992.502	139.707.646.433
Tăng các khoản phải thu	09	(113.355.656.689)	(3.777.050.827)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	4.503.175.065	(36.357.345.544)
Tăng các khoản phải trả	11	69.072.269.118	5.595.351.370
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	1.143.306.856	(2.105.577.193)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.264.384.962)	(14.830.968.344)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.790.105.475)	(8.782.427.834)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.010.000	19.814.758
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.078.058.482)	(7.244.934.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.249.547.933	72.224.508.658
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(41.717.071.952)	(40.440.040.932)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.241.089.288	1.166.981.090
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.107.021.422	1.246.058.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.368.961.242)	(38.027.001.215)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	916.499.559.392	954.088.498.203
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(929.320.708.373)	(970.922.173.086)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.064.313.706)	(4.461.469.592)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(58.907.353.680)	(49.087.469.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(82.792.816.367)	(70.382.613.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(40.912.229.676)	(36.185.106.282)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	132.600.437.262	109.215.760.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.029.321.462)	90.111.423
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	91.658.218.586	73.120.765.216

  
**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Người lập

  
**Nguyễn Minh Hào**  
 Kế toán trưởng

  
**Kim Đông Ju**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 8 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 13 số 0301446221 ngày 02 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 491.999.510.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.822 (31 tháng 12 năm 2014: 4.577).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 4 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty Cổ phần Thành Quang
- Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long
- Công ty TNHH TC Tower

Công ty có 4 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thành Chí
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 40 – Số liệu so sánh.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư cổ phiếu, và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Xuyên Á - Tỉnh Long An, Khu công nghiệp Nhì Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

**Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	812.601.245	410.586.845
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.869.582.220	91.189.850.417
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	41.000.000.000
	<b>91.682.183.465</b>	<b>132.600.437.262</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn ba tháng. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất trung bình từ 5,15% đến 5,2%/năm (kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 6%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Sanmar corporation	18.546.858.317	22.694.998.290
- Eddie Bauer LLC	17.456.835.964	2.959.855
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84.054.939.559	78.268.136.719
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	60.758.311	69.629.232
- Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	567.372.960	-
- Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	3.542.449.700	3.165.231.813
- Eland Fashion Hong Kong Limited	539.750.653	2.385.261.588
- Eland World Limited	27.556.182.976	22.961.175.289
- Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	21.447.353.843	1.713.623.088
- Eland Retail Limited	-	1.823.045.028
- Công ty TNHH Eland Việt Nam	40.083.516	100.936.635
- Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	3.897.457.601	834.265.850
	<b>177.710.043.400</b>	<b>134.019.263.387</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 theo chính sách kế toán của Công ty.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên	5.798.793.174	3.682.749.364
Ký cược, ký quỹ	281.183.703	401.180.000
Phải thu về cổ tức	2.602.375.000	2.602.375.000
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long (*)	52.896.708.060	-
Phải thu khác	11.424.899.614	10.759.497.033
	<b>73.003.959.551</b>	<b>17.445.801.397</b>

(\*) Phải thu ngắn hạn khác từ Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long thể hiện số tiền Công ty thanh toán hộ cho Thành Công - Vĩnh Long liên quan đến các chi phí xây dựng nhà máy Thành Công - Vĩnh Long, tiền thuê đất và các chi phí phát sinh khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	82.884.666.126	-	66.541.684.138	-
Nguyên liệu, vật liệu	138.909.977.442	-	199.589.780.336	-
Công cụ, dụng cụ	2.424.184.652	-	7.723.197	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	160.064.106.573	-	126.716.300.483	-
Thành phẩm	251.575.854.672	15.074.999.671	245.498.821.239	21.761.969.447
Hàng hóa	3.119.346.799	-	2.307.789.225	-
Hàng gửi bán	1.582.133.028	-	4.401.345.739	-
	<b>640.560.269.292</b>	<b>15.074.999.671</b>	<b>645.063.444.357</b>	<b>21.761.969.447</b>

Thay đổi trong khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	21.761.969.447	13.304.597.502
Trích lập trong kỳ/năm	-	14.264.840.890
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(6.686.969.776)	(5.807.468.945)
<b>Tại ngày 30 tháng 6/ 31 tháng 12</b>	<b>15.074.999.671</b>	<b>21.761.969.447</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	267.713.225.233	847.158.071.855	16.558.166.196	10.432.434.035	118.824.313.870	1.260.686.211.189
- Tăng trong kỳ	-	1.720.574.091	1.550.869.218	613.135.779	-	3.884.579.088
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	21.304.353.225	-	179.601.480	739.013.332	22.222.968.037
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	3.723.823.929	-	-	-	-	3.723.823.929
- Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	-	(15.013.193.280)	-	-	-	(15.013.193.280)
- Thanh lý	-	(16.603.980.265)	(320.114.000)	(141.296.467)	(3.050.452.761)	(20.115.843.493)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>271.437.049.162</b>	<b>838.565.825.626</b>	<b>17.788.921.414</b>	<b>11.083.874.827</b>	<b>116.512.874.441</b>	<b>1.255.388.545.470</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	99.439.026.808	510.999.388.831	8.927.446.425	6.839.201.060	87.403.591.821	713.608.654.945
- Khấu hao trong kỳ	2.735.225.615	19.144.806.184	767.890.093	361.099.154	3.177.117.935	26.186.138.981
- Kết chuyển từ bất động sản đầu tư	1.744.315.204	-	-	-	-	1.744.315.204
- Thanh lý	-	(16.513.753.743)	(320.114.000)	(141.296.467)	(2.911.303.527)	(19.886.467.737)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>103.918.567.627</b>	<b>513.630.441.272</b>	<b>9.375.222.518</b>	<b>7.059.003.747</b>	<b>87.669.406.229</b>	<b>721.652.641.393</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>167.518.481.535</b>	<b>324.935.384.354</b>	<b>8.413.698.896</b>	<b>4.024.871.080</b>	<b>28.843.468.212</b>	<b>533.735.904.077</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>168.274.198.425</b>	<b>336.158.683.024</b>	<b>7.630.719.771</b>	<b>3.593.232.975</b>	<b>31.420.722.049</b>	<b>547.077.556.244</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23, Công ty đã thế chấp nhà cửa và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 280,5 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2014: 264,7 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 367 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2014: 380 tỷ đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị
	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	71.341.985.333
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	25.023.292.082
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b><u>96.365.277.415</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2015	2.483.658.562
Khấu hao trong kỳ	3.922.915.930
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b><u>6.406.574.492</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b><u>89.958.702.923</u></b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b><u>68.858.326.771</u></b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015 và 30/6/2015	<b><u>74.334.416.604</u></b>	<b><u>3.942.895.847</u></b>	<b><u>11.274.821.311</u></b>	<b><u>89.552.133.762</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	9.334.369.070	2.558.012.227	2.877.889.738	14.770.271.035
Khấu hao trong kỳ	312.070.506	385.617.310	669.267.678	1.366.955.494
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b><u>9.646.439.576</u></b>	<b><u>2.943.629.537</u></b>	<b><u>3.547.157.416</u></b>	<b><u>16.137.226.529</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b><u>64.687.977.028</u></b>	<b><u>999.266.310</u></b>	<b><u>7.727.663.895</u></b>	<b><u>73.414.907.233</u></b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b><u>65.000.047.534</u></b>	<b><u>1.384.883.620</u></b>	<b><u>8.396.931.573</u></b>	<b><u>74.781.862.727</u></b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 9,6 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2014: 9,7 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)** **MẪU SỐ B 09a-DN**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Tòa nhà cho thuê	Quyền sử dụng đất □	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	11.620.896.678	109.659.728.902	121.280.625.580
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.723.823.929)	-	(3.723.823.929)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>7.897.072.749</b>	<b>109.659.728.902</b>	<b>117.556.801.651</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	2.801.398.903	-	2.801.398.903
Khấu hao trong kỳ	111.148.208	-	111.148.208
Kết chuyển sang TSCĐHH	(1.744.315.204)	-	(1.744.315.204)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>1.168.231.907</b>	<b>-</b>	<b>1.168.231.907</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>6.728.840.842</b>	<b>109.659.728.902</b>	<b>116.388.569.744</b>
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>8.819.497.775</b>	<b>109.659.728.902</b>	<b>118.479.226.677</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 6,7 tỷ đồng (31 tháng 12 năm 2014: 110 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư vì Công ty có ý định nắm giữ lâu dài cũng như không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	20.916.163.961	11.633.469.068
Tăng trong năm	66.391.792.652	87.933.559.412
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(22.222.968.037)	(6.213.902.270)
Kết chuyển sang tài sản cố định thuê tài chính	(25.023.292.082)	(71.341.985.333)
Kết chuyển khác	(19.467.863.743)	(1.094.976.916)
<b>Tại ngày 30 tháng 6/ 31 tháng 12</b>	<b>20.593.832.751</b>	<b>20.916.163.961</b>

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền là 721.251.101 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 662.932.563 đồng).

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Khu căn hộ - Thương mại Thành Công Tower 1	13.121.728.421	12.400.477.320
Các dự án khác	7.472.104.330	8.515.686.641
	<b>20.593.832.751</b>	<b>20.916.163.961</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Tỷ lệ phần sở hữu & quyền biểu quyết		30/6/2015	31/12/2014
	30/6/2015	31/12/2014	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>			<b>61.181.724.876</b>	<b>34.767.513.900</b>
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	70,94%	70,94%	14.055.000.000	14.055.000.000
Công ty Cổ phần Thành Quang (*)	97,50%	97,50%	20.712.513.900	20.712.513.900
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long (**)	100%	100%	26.414.210.976	-
Công ty TNHH TC Tower (***)	85,33%	85,33%	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>113.046.152.000</b>	<b>113.046.152.000</b>
Công ty Cổ phần Thành Chí	47,43%	47,43%	20.709.040.000	20.709.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	23,79%	23,79%	1.665.000.000	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	30%	30%	8.700.000.000	8.700.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	24,75%	24,75%	81.972.112.000	81.972.112.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>5.352.050.000</b>	<b>5.352.050.000</b>
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng			125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Thắng Lợi			1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty Dệt May Huế			318.000.000	318.000.000
Công ty Cổ Phần SY Vina Vietcombank			2.449.600.000	2.449.600.000
			<b>179.579.926.876</b>	<b>153.165.715.900</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(9.461.446.915)	(10.671.329.097)
<b>Đầu tư tài chính dài hạn thuần</b>			<b>170.118.479.961</b>	<b>142.494.386.803</b>

(\*) Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”) thành lập ngày 25 tháng 5 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Tại ngày của báo cáo này, Thành Quang chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

(\*\*) Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long (“Thành Công – Vĩnh Long”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500998966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 06 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 129.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công đã tiến hành góp vốn vào Thành Công - Vĩnh Long bằng tài sản, máy móc thiết bị với giá trị là 26.414.210.976 đồng.

(\*\*\*) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công chưa tiến hành góp vốn vào TC Tower.

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.671.329.097	11.497.152.110
Trích lập trong kỳ/năm	-	449.887.495
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(1.209.882.182)	(1.275.710.508)
<b>Tại ngày 30 tháng 6/ 31 tháng 12</b>	<b>9.461.446.915</b>	<b>10.671.329.097</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	70.166.610.437	77.418.823.053
Tăng trong kỳ/năm	3.185.847.846	-
Phân bổ chi phí trong kỳ/năm	(3.404.474.039)	(7.252.212.616)
<b>Tại ngày 30 tháng 6/ 31 tháng 12</b>	<b><u>69.947.984.244</u></b>	<b><u>70.166.610.437</u></b>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê đất	67.419.150.374	68.548.112.642
Chi phí khác	2.528.833.870	1.618.497.795
	<b><u>69.947.984.244</u></b>	<b><u>70.166.610.437</u></b>

**17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các kỳ kế toán trước.

	<u>Các khoản dự phòng và chi phí phải trả</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	1.740.925.581	1.848.378	1.742.773.959
Chuyển sang lợi nhuận trong năm	298.817.410	(892.782)	297.924.628
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b><u>2.039.742.991</u></b>	<b><u>955.596</u></b>	<b><u>2.040.698.587</u></b>
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	21.227.225	(955.596)	20.271.629
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b><u>2.060.970.216</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.060.970.216</u></b>

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo quy định kế toán hiện hành cho mục đích lập báo cáo tài chính như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(13.458.823)	(11.388.456)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.074.429.039	2.052.087.043
	<b><u>2.060.970.216</u></b>	<b><u>2.040.698.587</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Các khoản phải trả khác	173.259.902.207	173.259.902.207	115.031.994.733	115.031.994.733
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	54.442.673.156	54.442.673.156	8.139.709.455	8.139.709.455
- Eland World Limited	3.232.969.740	3.232.969.740	4.128.022.920	4.128.022.920
- Công ty TNHH Eland Việt Nam	2.228.535.360	2.228.535.360	-	-
- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	9.937.030	9.937.030	389.760.000	389.760.000
	<b>233.174.017.493</b>	<b>233.174.017.493</b>	<b>127.689.487.108</b>	<b>127.689.487.108</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.720.802.999	2.685.189.298
Thuế thu nhập cá nhân	1.459.885.097	667.282.503
Thuế khác	6.643.930	-
	<b>6.187.332.026</b>	<b>3.352.471.801</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.223.569.875	1.058.912.264
Cổ tức phải trả	118.884.570	29.566.537.650
Phải trả khác	4.036.101.255	1.368.652.561
	<b>5.378.555.700</b>	<b>31.994.102.475</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**MẪU SỐ B 09a-DN****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/6/2015		Trong kỳ		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>593,785,687,841</b>	<b>593,785,687,841</b>	<b>917,589,948,566</b>	<b>899,671,939,907</b>	<b>575,867,679,182</b>	<b>575,867,679,182</b>
- Ngân hàng Far East National - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	38,390,324,262	38,390,324,262	60,031,583,587	40,757,435,326	19,116,176,001	19,116,176,001
- Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	232,235,320,263	232,235,320,263	308,127,541,552	317,919,037,379	242,026,816,090	242,026,816,090
- Ngân hàng Standard Chartered	29,028,891,310	29,028,891,310	82,192,822,137	79,426,998,570	26,263,067,743	26,263,067,743
- BIDV - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	107,144,700,061	107,144,700,061	147,579,780,788	122,545,333,981	82,110,253,254	82,110,253,254
- HSBC	42,270,437,883	42,270,437,883	115,519,835,319	132,096,622,073	58,847,224,637	58,847,224,637
- Vietinbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	132,858,515,681	132,858,515,681	185,267,701,764	185,256,926,657	132,847,740,574	132,847,740,574
- Ngân hàng Quốc tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11,857,498,381	11,857,498,381	18,870,683,419	21,669,585,921	14,656,400,883	14,656,400,883
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>75,333,213,425</b>	<b>75,333,213,425</b>	<b>50,138,602,597</b>	<b>45,840,550,888</b>	<b>71,035,161,716</b>	<b>71,035,161,716</b>
- Vay dài hạn đến hạn trả	49,398,030,843	49,398,030,843	31,886,354,243	34,771,875,400	52,283,552,000	52,283,552,000
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	25,935,182,582	25,935,182,582	18,252,248,354	11,068,675,488	18,751,609,716	18,751,609,716
	<b>669,118,901,266</b>	<b>669,118,901,266</b>	<b>967,728,551,163</b>	<b>945,512,490,795</b>	<b>646,902,840,898</b>	<b>646,902,840,898</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Công ty có các hợp đồng tín dụng ngắn hạn để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Hạn mức tín dụng</b>	<b>Thời hạn tín dụng</b>	<b>Tài sản thế chấp</b>
Ngân hàng Far East National - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.000.000 USD	1 năm	Hàng tồn kho
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	450.000.000.000 VND	1 năm	Tài sản cố định
Ngân hàng Standard Chartered	10.000.000 USD	5 năm	Thư bảo lãnh của E-land World Ltd
BIDV - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	280.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho
HSBC	5.000.000 USD	1 năm	Hàng tồn kho
Vietinbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000 VND	Dưới 1 năm	Hàng tồn kho
Ngân hàng Quốc tế - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.000.000.000 VND	1 năm	Hàng tồn kho

**22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản ngày 28 tháng 9 năm 2005, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m<sup>2</sup> đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/6/2015		Trong kỳ		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>173.940.931.000</b>	<b>173.940.931.000</b>	<b>12.798.955.000</b>	<b>31.480.966.843</b>	<b>192.622.942.843</b>	<b>192.622.942.843</b>
- Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	12.424.776.000	12.424.776.000	338.160.000	2.961.504.000	15.048.120.000	15.048.120.000
- E-Land Asia Holdings Pte Ltd	152.880.000.000	152.880.000.000	3.360.000.000	-	149.520.000.000	149.520.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.636.155.000	8.636.155.000	8.636.155.000	-	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	672.342.843	672.342.843	672.342.843
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	464.640.000	27.847.120.000	27.382.480.000	27.382.480.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>32.006.561.496</b>	<b>32.006.561.496</b>	<b>20.773.132.600</b>	<b>17.969.866.770</b>	<b>29.203.295.666</b>	<b>29.203.295.666</b>
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	32.006.561.496	32.006.561.496	20.773.132.600	17.969.866.770	29.203.295.666	29.203.295.666
	<b>205.947.492.496</b>	<b>205.947.492.496</b>	<b>33.572.087.600</b>	<b>49.450.833.613</b>	<b>221.826.238.509</b>	<b>221.826.238.509</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Các khoản vay dài hạn Công ty nhận được từ các ngân hàng trong nước và các cổ đông, chi tiết như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Số hợp đồng</b>	<b>Hạn mức tín dụng</b>	<b>Thời hạn tín dụng</b>
E-land Asia Holdings Pte.Ltd	04/2010	1.000.000 USD	3 năm
E-land Asia Holdings Pte. Ltd	01/2011	6.000.000 USD	3 năm
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	0016/DTDA/13CD	23.830.000.000 VND	5 năm
Vietcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	0026/DTDA/13CD	927.359 USD	5 năm
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	46/HĐTD TW	22.000.000.000 VND	12 năm
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	130-000-167516	165.200.000.000 VND	3 năm
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	72.13.10/CTTC	615.200 USD	3 năm
	72.13.11/CTTC	324.960 USD	3 năm
	72.14.06/CTTC	386.400 USD	3 năm
	72.14.07/CTTC	555.555 USD	3 năm
	72.14.08/CTTC	535.200 USD	3 năm
	72.14.09/CTTC	216.321,6 USD	3 năm
	72.14.15/CTTC	232.800 USD	3 năm
	72.14.16/CTTC	394.400 USD	3 năm
	72.15.01/CTTC	81.600 USD	3 năm
	72.15.02/CTTC	213.921,6 USD	3 năm

Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	49.398.030.843	52.283.552.000
Trong năm thứ hai	5.923.008.000	33.847.654.843
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	168.017.923.000	158.775.288.000
	<b><u>223.338.961.843</u></b>	<b><u>244.906.494.843</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	49.398.030.843	52.283.552.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>173.940.931.000</u></b>	<b><u>192.622.942.843</u></b>

Nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản thuê máy móc từ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	60.813.169.075	51.767.456.611	60.716.485.128	51.562.391.617
Trong vòng một năm	27.861.592.935	21.080.595.994	27.822.577.980	21.012.358.580
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	32.951.576.140	30.686.860.617	32.893.907.148	30.550.033.037
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	2.871.424.997	3.812.551.229	2.774.741.050	3.607.486.235
<b>Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả</b>	<b>57.941.744.078</b>	<b>47.954.905.382</b>	<b>57.941.744.078</b>	<b>47.954.905.382</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			25.935.182.582	18.751.609.716
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>			<b>32.006.561.496</b>	<b>29.203.295.666</b>

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác được chốt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) tại ngày 04 tháng 6 năm 2015 và ngày 22 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Tại ngày 04/6/2015			Tại ngày 22/12/2014		
	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%	VND
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	21.270.799	43,23	212.707.990.000	21.270.799	43,23	212.707.990.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam Vinatex (*)	9	-	90.000	9	-	90.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	24	-	240.000	15	-	150.000
Khác	27.828.669	56,57	278.286.690.000	27.828.678	56,57	278.286.780.000
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,20	1.004.500.000	100.450	0,20	1.004.500.000
	<b>49.199.951</b>	<b>100</b>	<b>491.999.510.000</b>	<b>49.199.951</b>	<b>100</b>	<b>491.999.510.000</b>

(\*) Vinatex là cổ đông Nhà nước

**Cổ phiếu**

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49.199.951	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>49.099.501</b>	<b>49.099.501</b>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY - ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**

36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	2.110.908.440	40.080.890.995	15.086.185.164	140.532.742.910	706.590.322.509
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	167.191.096.711	167.191.096.711
Phân phối quỹ	-	-	-	12.351.817.949	12.351.817.949	12.351.817.949	(55.583.180.770)	(18.527.726.923)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(78.559.201.600)	(78.559.201.600)
Tại ngày 01/01/2015	491.999.510.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	14.462.726.389	52.432.708.944	27.438.003.113	173.581.457.251	776.694.490.697
Kết chuyển quỹ theo hướng dẫn Thông tư 200	-	-	-	52.432.708.944	(52.432.708.944)	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	90.243.897.774	90.243.897.774
Phân phối quỹ	-	-	-	50.520.123.926	-	-	(92.620.227.197)	(42.100.103.271)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(29.459.700.600)	(29.459.700.600)
<b>Tại ngày 30/6/2015</b>	<b>491.999.510.000</b>	<b>22.720.075.000</b>	<b>(5.939.990.000)</b>	<b>117.415.559.259</b>	<b>-</b>	<b>27.438.003.113</b>	<b>141.745.427.228</b>	<b>795.378.584.600</b>

Theo biên bản Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2015 số 01/2015/BB-ĐHCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2015, các cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch trích lập cho quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 15%, 15% và 25% từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế năm 2014.

Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 04 tháng 4 năm 2015, các cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 12% mệnh giá cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	2.525.157	3.938.287
- Yên Nhật ("JPY")	100.065	100.791
- Euro ("EUR")	227	232

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014</u>
	VND	VND
<b>Trong nước</b>		
Doanh thu	128.926.086.638	125.468.383.489
Giá vốn	108.215.591.252	107.053.411.021
Lợi nhuận gộp	<u><b>20.710.495.386</b></u>	<u><b>18.414.972.468</b></u>
<b>Xuất khẩu</b>		
Doanh thu	1.198.086.265.624	1.168.092.475.203
Giá vốn	1.005.627.464.428	996.651.749.076
Lợi nhuận gộp	<u><b>192.458.801.196</b></u>	<u><b>171.440.726.127</b></u>

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Sản phẩm vải và may mặc	1.274.023.355.003	1.264.382.459.112
Phí gia công	46.980.390.647	26.758.926.237
Khác	7.083.726.586	9.354.649.397
	<b>1.328.087.472.236</b>	<b>1.300.496.034.746</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại/giảm giá	(1.075.119.974)	(6.935.176.054)
	<b>1.327.012.352.262</b>	<b>1.293.560.858.692</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	669.926.735.256	746.137.606.463
Chi phí nhân công	215.663.582.428	164.622.737.066
Chi phí khấu hao	28.228.849.449	25.479.286.055
Chi phí sản xuất chung	189.612.718.025	161.658.946.374
Chi phí khác	10.411.170.522	5.806.584.139
	<b>1.113.843.055.680</b>	<b>1.103.705.160.097</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	645.832.058.140	711.107.726.464
Chi phí nhân công	235.418.126.336	207.350.486.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.587.158.613	27.903.575.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.999.401.842	191.888.659.975
Chi phí khác bằng tiền	53.814.199.530	43.634.929.721
	<b>1.241.650.944.461</b>	<b>1.181.885.378.105</b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	958.376.310	941.132.868
Cổ tức được chia	176.250.000	176.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.378.034.838	3.208.207.690
	<b>7.512.661.148</b>	<b>4.325.590.558</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.131.209.712	14.643.382.095
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản dự phòng đầu tư tài chính	(1.209.882.182)	500.878.462
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.141.995.584	2.606.238.603
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.113.328.156	7.625.830.193
Khác	-	6.440.000
	<b>32.176.651.270</b>	<b>25.382.769.353</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.011.713.532	226.557.807
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	398.288.524	1.272.727
Thu nhập khác	815.640.877	1.406.818.586
	<b>2.225.642.933</b>	<b>1.634.649.120</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	45.670.979	-
Chi phí khác	957.873.619	204.123.892
	<b>1.003.544.598</b>	<b>204.123.892</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>98.049.345.321</b>	<b>90.613.251.079</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:</b>	<b>863.363.098</b>	<b>4.752.983.258</b>
- Tăng thu nhập chịu thuế	7.968.456.761	10.918.685.136
- Giảm thu nhập chịu thuế	(7.105.093.663)	(6.165.701.878)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>98.912.708.419</b>	<b>95.366.234.337</b>
Trong đó:		
+ Thu nhập từ các hoạt động hưởng lãi suất ưu đãi	98.912.708.419	95.366.234.337
+ Thu nhập từ dịch vụ cho thuê văn phòng	-	-
+ Thu nhập khác	-	-
<b>Thuế suất áp dụng</b>		
+ Thu nhập từ hoạt động hưởng lãi suất ưu đãi	15%	15%
+ Thu nhập từ dịch vụ cho thuê văn phòng	20%	20%
+ Thu nhập khác	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.836.906.263	14.304.935.151
Giảm thuế	(7.418.453.131)	(7.152.467.576)
Điều chỉnh kỳ trước	407.266.044	(596.159.254)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.825.719.176</b>	<b>6.556.308.321</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với hoạt động dịch vụ cho thuê văn phòng trong khu công nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong 10 năm từ 2006 đến 2015. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo căn cứ theo Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2015, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động này.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

**36. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	4.135.451.633	1.894.746.662

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	8.140.971.599	8.290.121.879
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.555.213.062	30.586.787.517
Sau năm năm	65.133.015.655	66.209.576.760
	<b><u>103.829.200.316</u></b>	<b><u>105.086.486.156</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê đất tại Quận Tân Phú – Thành phố Hồ Chí Minh và phí quản lý tại Khu công nghiệp Tân Bình - Thành phố Hồ Chí Minh và Khu công nghiệp Trảng Bàng – Tỉnh Tây Ninh.

Các điều khoản hợp đồng và phí thuê được quy định cụ thể tại mỗi hợp đồng.

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	875.066.393.762	868.729.079.407
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	91.682.183.465	132.600.437.262
Nợ thuần	783.384.210.297	736.128.642.145
Vốn chủ sở hữu	795.378.584.600	776.694.490.697
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>0,98</u></b>	<b><u>0,95</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.682.183.465	132.600.437.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	239.649.933.607	142.553.185.453
Các khoản đầu tư	2.767.600.000	2.767.600.000
Các khoản ký quỹ	281.183.703	401.180.000
	<b>334.380.900.775</b>	<b>278.322.402.715</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ thuê tài chính	57.941.744.078	47.954.905.382
Các khoản vay	817.124.649.684	820.774.174.025
Phải trả người bán và phải trả khác	238.552.573.193	159.683.589.583
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.958.870.182	10.766.268.840
	<b>1.123.577.837.137</b>	<b>1.039.178.937.830</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm lập báo cáo tài chính riêng như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	231.634.472.177	217.620.592.371	955.674.116.776	902.918.377.056
Euro (EUR)	5.485.867	6.006.132	788.626.905	240.861.065
Yên Nhật (JPY)	17.778.549	17.931.727	-	-
	<b>231.657.736.593</b>	<b>217.644.530.230</b>	<b>956.462.743.681</b>	<b>903.159.238.121</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
USD	(36.201.982.230)	(37.705.251.710)
EUR	(39.157.052)	(62.869.149)
	<b><u>(36.241.139.282)</u></b>	<b><u>(37.768.120.859)</u></b>

Áp dụng phân tích tương tự đối với Đồng Yên Nhật, mức tăng, giảm của Đồng Yên Nhật không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm/tăng 8.171.246.497 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 8.905.923.123 đồng).

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo****Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.682.183.465	-	91.682.183.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	239.649.933.607	-	239.649.933.607
Các khoản đầu tư	-	2.767.600.000	2.767.600.000
Các khoản ký quỹ	281.183.703	-	281.183.703
	<b>331.613.300.775</b>	<b>2.767.600.000</b>	<b>334.380.900.775</b>
Các khoản nợ thuê tài chính	25.935.182.582	32.006.561.496	57.941.744.078
Các khoản vay	643.183.718.684	173.940.931.000	817.124.649.684
Phải trả người bán và phải trả khác	238.552.573.193	-	238.552.573.193
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.958.870.182	-	9.958.870.182
	<b>917.630.344.641</b>	<b>205.947.492.496</b>	<b>1.123.577.837.137</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(586.017.043.866)</b>	<b>(203.179.892.496)</b>	<b>(789.196.936.362)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.600.437.262	-	132.600.437.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.553.185.453	-	142.553.185.453
Các khoản đầu tư	-	2.767.600.000	2.767.600.000
Các khoản ký quỹ	401.180.000	-	401.180.000
	<b>275.554.802.715</b>	<b>2.767.600.000</b>	<b>278.322.402.715</b>
Các khoản nợ thuê tài chính	18.751.609.716	29.203.295.666	47.954.905.382
Các khoản vay	628.151.231.182	192.622.942.843	820.774.174.025
Phải trả người bán và phải trả khác	159.683.589.583	-	159.683.589.583
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.766.268.840	-	10.766.268.840
	<b>817.352.699.321</b>	<b>221.826.238.509</b>	<b>1.039.178.937.830</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(541.797.896.606)</b>	<b>(219.058.638.509)</b>	<b>(760.856.535.115)</b>

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng. Hạn mức tín dụng còn lại của các khoản vay có thể sử dụng được trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 23.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan****Mối quan hệ**

E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty liên kết
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Eland World Limited	218.402.201.999	130.743.994.354
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	91.160.196.543	49.348.785.655
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	49.896.830.992	25.802.430.553
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	15.318.908.511	6.425.626.340
Eland Fashion Hong Kong Limited	9.461.762.175	1.789.915.544
Eland Retail Limited	779.483.161	4.818.051.452
Công ty TNHH Eland Việt Nam	434.332.787	1.049.640.157
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	-	11.744.727
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	515.793.600	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	318.460.809	588.204.932
<b>Mua hàng</b>		
Eland World Limited	21.877.403.024	24.755.982.453
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	72.814.476.861	26.378.911.746
Công ty TNHH Eland Việt Nam	2.025.941.236	72.391.200
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	762.626.793	231.062.729
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	30.058.000	-
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	1.575.603.526	250.063.995
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	72.267.789	-
<b>Lãi vay</b>		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	721.251.101	662.932.563
<b>Cổ tức công bố cho</b>		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	25.524.958.800	21.270.799.000
<b>Góp vốn</b>		
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	26.414.210.976	-
Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.434.130.322	5.974.634.701

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	3.542.449.700	3.165.231.813
Eland Fashion Hong Kong Limited	539.750.653	2.385.261.588
Eland World Limited	27.556.182.976	22.961.175.289
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	21.447.353.843	1.713.623.088
Eland Retail Limited	-	1.823.045.028
Công ty TNHH Eland Việt Nam	40.083.516	100.936.635
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	3.897.457.601	834.265.850
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	567.372.960	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	60.758.311	69.629.232
	<u>52.896.708.060</u>	<u>-</u>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty TNHH MTV Thành Công - Vĩnh Long	52.896.708.060	-
Công ty Cổ phần Thành Chí	2.602.375.000	2.602.375.000
	<u>2.602.375.000</u>	<u>2.602.375.000</u>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	54.442.673.156	8.139.709.455
Eland World Limited	3.232.969.740	4.128.022.920
Công ty TNHH Eland Việt Nam	2.228.535.360	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	9.937.030	389.760.000
	<u>67.843.215.286</u>	<u>12.657.492.375</u>
<b>Vay phải trả</b>		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	152.880.000.000	149.520.000.000
	<u>152.880.000.000</u>	<u>149.520.000.000</u>
<b>Lãi vay phải trả</b>		
E-land Asia Holdings Pte Ltd	5.398.868.530	4.677.617.429
	<u>5.398.868.530</u>	<u>4.677.617.429</u>

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm khoản tiền 118.884.570 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 109.310.550 đồng) là số tiền cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số đã báo cáo</b>	<b>Phân loại lại</b>	<b>Số sau phân loại</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>12.617.851.430</b>	<b>-</b>	<b>12.617.851.430</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.850.301.999	(1.850.301.999)	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(1.850.301.999)	1.850.301.999	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	1.850.301.999	1.850.301.999
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.361.872.033	4.083.929.364	17.445.801.397
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.827.949.967)	(1.850.301.999)	(6.678.251.966)
6. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.083.929.364	(4.083.929.364)	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100)</b>	<b>270</b>	<b>12.617.851.430</b>	<b>-</b>	<b>12.617.851.430</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>66.895.435.333</b>	<b>-</b>	<b>66.895.435.333</b>
1. Quỹ đầu tư phát triển	418	14.462.726.389	52.432.708.944	66.895.435.333
2. Quỹ dự phòng tài chính	418	52.432.708.944	(52.432.708.944)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=400)</b>	<b>440</b>	<b>66.895.435.333</b>	<b>-</b>	<b>66.895.435.333</b>

**41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 18 tháng 8 năm 2015.

  
Phạm Thị Thanh Thủy  
Người lập

  
Nguyễn Minh Hào  
Kế toán trưởng

  
Kim Đông Ju  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 8 năm 2015